TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số 213/2021/DSPT
Ngày 23-4-2021
"V/v tranh chấp thừa kế, tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂNCẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà: Nguyễn Thị Thụy Vũ

Các Thẩm phán: Ông: Nguyễn Đắc Minh

Ông: Dương Tuấn Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà: Hoàng Thị Kim Nhi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dâncấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 20 và 23 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 495/2020/TLPT-DS ngày 15 tháng 10năm 2020về "Tranh chấp thừa kế, tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Toà án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4031/2020/QĐ-PT ngày 16 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông **Nguyễn Trung T**, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ cư trú: Tổ 11, ấp 1, xã V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1970 (chết ngày 16/7/2017);

Địa chỉ cư trú: Ấp P, xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị V:

2.1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1988 (có mặt);

2.2. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1969 (có mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp P, xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Trung H**, sinh năm 1969(có mặt);

Địa chỉ: Ấp Đ 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An

- Người có quyền nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị U, sinh năm 1973 (có mặt);

2. Bà Nguyễn Bích T, sinh năm 1993;

3. Bà Nguyễn Anh T sinh năm 1998;

4. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1997 (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền cho bàNguyễn Bích T, bà Nguyễn Anh T: Bà Lê Thị U, sinh năm 1973 (có mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Đ 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

5. Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1970;

6. Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1976;

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1970 (có mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Đ 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

7. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn L, Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ trụ sở: Ô 7, Khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An .

8. Văn Phòng công chứng Võ Văn N (được chuyển đổi từ Phòng công chứng số 4 tỉnh Long An).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn N – Trưởng văn phòng (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ trụ sở: Khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người kháng cáo: nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Trung Thanh trình bày:

Cha mẹ của các ông bà là cụ Nguyễn Trung T (chết năm 1970) và cụ Nguyễn Thị N (chết ngày 30/9/2003). Cụ T và cụ N có 03 người con gồm: Ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Trung H. Ngoài ra, cụ T và cụ N không còn người con nào khác.

Cụ T và cụ N chết không để lại di chúc nhưng có để lại tài sản gồm:

1. Quyền sử dụng đất thổ cư có diện tích 432m^2, thửa số 79, Tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Đ được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho cụ N ngày 06/12/1997.

Trên đất có một căn nhà xây tường diện tích 71,61m^2 có xây vách ngăn chia hai căn, mỗi căn ngang 3,85m dài 9,3m và một căn nhà dưới xây tường diện tích 44,46m^2 nối liền căn nhà trên mỗi căn ngang 3,9m dài 5,7m nhưng chưa có vách ngăn, phần còn lại là đất trống.

Năm 2013, ông Hđã phá toàn bộ căn nhà này và xây dựng lại nhà mới kiên cố như hiện nay và gia đình ông H đang quản lý sử dụng.

2. Quyền sử dụng đất nông nghiệp có diện tích 4.251m^2, thuộc các thửa số 129, 130, 132, TBĐ số 18, tọa lạc tại xã Đ được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho cụ N ngày

06/12/1997; sau khi cụ N chết, ông Nguyễn Trung H là người quản lý, sử dụng phần đất nông nghiệp này.

Sau khi Bản án dân sự phúc thẩm (lần 1) số: 133/2007/DS-PT ngày 30/3/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An có hiệu lực thi hành thì ông Nguyễn Trung T được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông phần đất thổ có diện tích 83m^2, thuộc thửa số 376 (tách ra từ thửa 79), Tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Đ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 128461 ngày 02/6/2010, nhưng cơ quan thi hành án chưa giao đất cho ông sử dụng, ông H vẫn sử dụng phần đất thổ này. Đối với phần đất nông nghiệp thì ông Nguyễn Trung T được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông phần đất nông nghiệp có diện tích 2.125,5m^2, thuộc thửa số 787 (tách ra từ các thửa 129, 130, 132), Tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã Đ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 128460 ngày 02/6/2010, đã được thi hành án.

Ngày 16/7/2010, ông T làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất nông nghiệp có diện tích 2.125,5m^2, thuộc thửa số 787 (tách ra từ các thửa 129, 130, 132), Tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã Đ cho ông T và bà N với giá 250.000.000 đồng, hiện nay phần đất nông nghiệp này ông T và bà N đang quản lý, sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Qua nhiều lần giải quyết của Tòa án, tại phiên tòa ông T yêu cầu như sau:

Đối với phần đất thổ cư có diện tích 432m^2, thửa số 79, Tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Đ được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho cụ N ngày 06/12/1997 thì ông yêu cầu được nhận 1/3 kỷ phần thừa kế. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 128461 mà ông T được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 02/6/2010 tương ứng với phần diện tích mà ông được nhận đo đạc thực tế 84,9m^{2}thuộc thửa số 376 (tách ra từ thửa 79), tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Đ (theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 144-2020 của công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất T đo vẽ ngày 16/3/2020 và được chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 20/4/2020).

Đối với công trình xây dựng trên thửa đất nêu trên thuộc quyền sở hữu của ông H, ông không tranh chấp, không yêu cầu chia thừa kế phần tài sản trên đất.

Đối với phần đất nông nghiệp có diện tích 2.125,5m^2, thuộc thửa số 787 (tách ra từ các thửa 129, 130, 132), Tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã Đ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 128460 mà ông Thanh được Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa cấp ngày 02/6/2010 thì ông đề nghị giữ nguyên theo Bản án dân sự phúc thẩm (lần 1) số: 133/2007/DS-PT ngày 30/3/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An và phần đất này ông cũng đã chuyển nhượng cho ông T và bà N với giá 250.000.000 đồng, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã hoàn tất, ông đã nhận đủ tiền và giao đất cho ông T, bà N sử dụng, bà N đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ông không tranh chấp với ông T và bà N, đề nghị giữ nguyên quyền sử dụng đất cho ông T, bà N.

Đối với tiền nhà nước đền bù đất khi mở lộ với số tiền 11.800.000 đồng ông nhận khi cụ N còn sống, ông đã sử dụng vào việc nuôi dưỡng cụ N, số tiền này không còn nên ông không tranh chấp.

Đối với phần đất diện tích 4,3m^2 thuộc một phần thửa 231, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại xã Đ thì các đương sự không tranh chấp và không có yêu cầu gì trong vụ án này. Đề nghị Tòa án không xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V (chết ngày 16/7/2017), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị V gồm ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn C1 trình bày tiếp theo và tại phiên tòa như sau:

Ông C1 là chồng bà V, ông C1 và bà V có một người con ruột duy nhất là ông Nguyễn Văn C, ngoài ra ông bà không còn người con nào khác. Trong quá trình giải quyết vụ án thì bà Vân chết ngày 16/7/2017, ông C và ông C1 tham gia tố tụng với tư cách là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà V. Ông C và ông C1thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Trung T và bà Nguyễn Thị V về quan hệ huyết thống cũng như tài sản của cụ T và cụ N chết để lại.

Sau khi Bản án dân sự phúc thẩm (lần 1) số: 133/2007/DS-PT ngày 30/3/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An có hiệu lực thi hành thì bà V được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho bà V phần đất thổ cư có diện tích 84,4m^2, thuộc thửa số 375 (tách ra từ thửa 79), Tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Đ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 128462 ngày 02/6/2010, nhưng cơ quan thi hành án chưa giao đất cho bà V sử dụng, ông H vẫn sử dụng phần đất thổ này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà V yêu cầu ông H là người quản lý tài sản của cụ T và cụ N chia cho bà Vân 1/3 diện tích đất thổ cư bằng hiện vật hoặc giá trị bằng tiền, còn phần diện tích đất nông nghiệp thì bà Vân không yêu cầu chia thừa kế.

Tại phiên tòa, ông C và ông C1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà V yêu cầu như sau:

Đối với phần đất thổ cư có diện tích 432m^2, thửa số 79, Tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Đ được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho cụ N ngày 06/12/1997 thì bà V yêu cầu được nhận 1/3 kỷ phần thừa kế. Theo giấy chứng nhận qyền sử dụng đất số BB 128462 mà bà V được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 02/6/2010 tương ứng với phần diện tíchbà Vân được nhận đo đạc thực tế 91,2m^2, thuộc thửa số 375 (tách ra từ thửa 79), Tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Đ (theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 144-2020 của công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất T đo vẽ ngày 16/3/2020 và được chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 20/4/2020).

Đối với Công trình xây dựng trên thửa đất nêu trên thuộc quyền sở hữu của ông H, bà V không tranh chấp, bà V không yêu cầu chia thừa kế tài sản trên đất.

Đối với tiền nhà nước đền bù đất khi mở lộ với số tiền 11.800.000 đồng ông T nhận khi cụ N còn sống sử dụng vào việc nuôi dưỡng cụ N, số tiền này không còn nên ông không tranh chấp.

Đối với phần đất diện tích 4,3m^2 thuộc một phần thửa 231, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại xã Đ thì các đương sự không tranh chấp và không có yêu cầu gì trong vụ án này. Đề nghị Tòa án không xem xét, giải quyết.

Nguyên đơn thống nhất ngoài các chứng cứ nguyên đơn đã nộp cho Tòa án thì nguyên đơn không còn chứng cứ nào khác để cung cấp cho Tòa án. Ngoài ra, nguyên đơn thống nhất yêu cầu Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như các bản vẽ, chứng thư thẩm định giá làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án đo đạc, định giá lại tài sản tranh chấp.

Bị đơn ông Nguyễn Trung H trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Ông thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn về quan hệ huyết thống, về nguồn gốc tài sản tranh chấp là của cha mẹ để lại là đúng.

Tại các lời khai trước đây, ông không đồng ý chia thừa kế quyền sử dụng đất thổ cư và đất nông nghiệp cho ông T và bà V. Năm 1986, khi cụ N còn sống đã mua 80 cao đất tại L cho ông T lập nghiệp. Bà V cũng được cụ N chia cho 01 lượng vàng khi bán 210m^2 đất thổ phía sau nhà cho bà Nguyễn Thị S vào năm 1989. Sau đó, cụ N còn cho bà V bán một phần đất nông nghiệp 1681m^2 cho bà Văn Thị M vào năm 1992. Nên đất thổ cư tại thửa số 79 là phần ông được hưởng và thờ cúng, còn đất nông nghiệp 4.251m^2 ông được cụ Nhổ ủy quyền cho làm chủ vĩnh viễn tại giấy cho đất ngày 05/11/1994, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ. Ngoài ra, ông H còn đề nghị ông T đưa số tiền đền bù 11.800.000 đồng ông T nhận lúc cụ N còn sống nhập vào di sản thừa kế để phân chia.

Sau khi Bản án dân sự phúc thẩm (lần 1) số: 133/2007/DS-PT ngày 30/3/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh L có hiệu lực thi hành thì ông Nguyễn Trung T được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông T phần đất thổ có diện tích 83m^2, thuộc thửa số 376 (tách ra từ thửa 79), Tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Đ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 128461 ngày 02/6/2010; đối với phần đất nông nghiệp thì ông Nguyễn Trung T được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông T phần đất nông nghiệp có diện tích 2.125,5m^2, thuộc thửa số 787 (tách ra từ các thửa 129, 130, 132), Tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã Đ theo giấy chứng nhận QSD ĐỒNG số BB 128460 ngày 02/6/2010.

Ngày 16/7/2010, ông T làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất nông nghiệp có diện tích 2.125,5m^2, thuộc thửa số 787 (tách ra từ các thửa 129, 130, 132), Tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã Đ cho ông T và bà N với giá 250.000.000 đồng;

Đồng thời, sau khi Bản án dân sự phúc thẩm (lần 1) số: 133/2007/DS-PT ngày 30/3/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An có hiệu lực thi hành thì bà V được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho bà V phần đất thổ cư có diện tích 84,4m^2, thuộc thửa số 375 (tách ra từ thửa 79), Tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Đ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 128462 ngày 02/6/2010.

Ông H yêu cầu như sau:

Phần đất thổ: Ông H xác định phần đất thổ cư có diện tích 432m^2, thửa số 79, Tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Đ được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho cụ N ngày 06/12/1997 là của cụ N để lại, ông H đồng ý chia phần đất này cho các thừa kế của cụ N là ông T và bà V theo yêu cầu của ông T và bà V theo diện tích đo đạc thực tế nhưng ông yêu cầu nhận hiện vật là quyền sử dụng đất vì trên phần đất này ông đã xây dựng nhà kiên cố vào khoảng năm 2012 đến năm 2013, hiện nay ông và gia đình ông cùng sinh sống trên căn nhà này, ông sẽ hoàn lại giá trị cho ông T và bà V theo giá đã định năm 2011. Đồng thời ông H yêu cầu:

Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 128461 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông T ngày 02/6/2010, diện tích 83m^2 (diện tích đo đạc thực tế 84,9m^2), thuộc thửa số 376 (tách ra từ thửa 79), Tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Đ;

Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 128462 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho bà V ngày 02/6/2010, diện tích 84,4m^2 (diện tích đo đạc thực tế 91,2m^2), thuộc thửa số 375 (tách ra từ thửa 79), Tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Đ;

Phần đất nông nghiệp:

Đối với các thửa đất 129, 130, 132 là tài sản riêng vì ông đã được cụ N cho vĩnh viễn vào năm 1994. Do một phần diện tích đất thửa 129, 130 và 132 ông T đã chuyển nhượng cho ông T1, bà N. Hiện nay ông T1, bà N đang quản lý, sử dụng phần đất này cho nên buộc ông T1, bà N phải trả lại cho ông H. Đồng thời ông H yêu cầu:

Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T và ông T1, bà N.

Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 128460 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông T ngày 02/6/2010, diện tích 2.125,5m^2, thuộc thửa số 787 (tách ra từ các thửa 129, 130, 132), Tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã Đ;

Yêu cầu hủy chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất từ ông T sang bà N được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ chỉnh lý ngày 02/11/2011 đối với thửa số 787, Tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã Đ.

Bị đơn thống nhất ngoài các chứng cứ bị đơn đã nộp cho Tòa án thì bị đơn không còn chứng cứ nào khác để cung cấp cho Tòa án. Ngoài ra, bị đơn thống nhất yêu cầu Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như các bản vẽ, chứng thư thẩm định giá làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án. Bị đơn không yêu cầu Tòa án đo đạc, định giá lại tài sản tranh chấp.

Ông H xác định phần đất thổ tranh chấp hiện do ông và vợ trực tiếp quản lý, sử dụng, tôn tạo toàn bộ tài sản trên đất. Trên phần đất tranh chấp có vợ chồng ông, các con gồm bà T, bà Th và ông L sinh sống. Ngoài ra, không còn bất kỳ ai sinh sống trên phần đất tranh chấp.

Đối với phần đất diện tích 4,3m^2 thuộc một phần thửa 231, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại xã Đ thì các đương sự không tranh chấp và không có yêu cầu gì trong vụ án này. Đề nghị Tòa án không xem xét, giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Trung H khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Minh T1 và bà Nguyễn Thị Kim N phải trả lại cho ông phần đất thửa số 129, 130, 132 (nay là thửa 787) loại đất lúa, diện tích 2.125,5m^2, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Ngoài ra, ông H còn xác định số tiền đền bù 11.800.000 đồng ông T nhận lúc cụ N còn sống ông không tranh chấp, không yêu cầu đưa vào di sản thừa kế để phân chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị U trình bày:

Bà và ông H là vợ chồng. Bà U và ông H có hai người con là Nguyễn Bích T, Nguyễn Anh Th. Bà thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông Nguyễn Trung H, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông H, đồng ý để ông H đứng tên toàn bộ phần đất của cha mẹ để lại. Bà không có ý kiến bổ sung gì thêm.

Đối với phần đất diện tích 4,3m^2 thuộc một phần thửa 231, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại xã Đ thì các đương sự không tranh chấp và không có yêu cầu gì trong vụ án này. Đề nghị Tòa án không xem xét, giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Anh Th có văn bản trình bày như sau:

Bà là con ông H, bà U. Bà thống nhất lời trình bày của ông H và bà U. Việc tranh chấp do ông T toàn quyền quyết định, bà không tranh chấp, yêu cầu gì trong vụ án này, việc khởi kiện của ông T, xác định bà V là người có nghĩa vụ liên quan, bà không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh T1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim N trình bày như sau:

Ông bà là chủ sử dụng diện tích 2.125,5m^2, thuộc thửa số 787 (tách ra từ các thửa 129, 130, 132), tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã Đ. Phần đất này là do ông nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Trung T theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T và ông T1, bà N lập tại Phòng công chứng số 04 vào ngày 16/7/2010, giá chuyển nhượng 250.000.000 đồng. Tại bản án dân sự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử lần 1 đã tuyên giữ nguyên phần đất cho ông T để ông T chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T1, bà N. Do đó, có cơ sở xác định phần đất này là của vợ chồng ông nhận chuyển nhượng hợp pháp. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bị đơn về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T với ông T1, bà N và hủy chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất từ ông T sang bà N được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ chỉnh lý ngày 02/11/2011 đối với thửa số 787, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã Đ. Ông xác định việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì ông bà đã thực hiện xong. Phần đất bà N đã được cấp giấy và đang trực tiếp quản lý, sử dụng để trồng cỏ. Ngoài ra, không có xây dựng bất kỳ công trình, kiến trúc, tài sản nào trên đất.

Trước đây, ông T1, bà Nguyên có trình bày trường hợp nếu Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông và ông T thì ông T trả lại số tiền chuyển nhượng theo hợp đồng là 250.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo lãi suất ngân hàng tính từ ngày 16/7/2010. Tuy nhiên, nay ông T1 xác định, ông và bà N không tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông T; trường hợp nếu Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì ông T1, bà Nguyên không yêu cầu giải quyết hợp đồng chuyển nhượng trong vụ án này, vợ chồng ông T1 và ông T tự thỏa thuận riêng nếu không thỏa thuận được thì sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Võ Văn N có văn bản trình bày: Văn phòng công chứng Võ Văn N được chuyển từ Phòng công chứng số 4. Ngày 16/7/2010, Phòng công chứng số 4 có công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 787, tờ bản đồ số 18, loại đất lúa được xác lập giữa ông Nguyễn Trung T và bà Nguyễn Thị Kim N. Hợp đồng được công chứng đúng quy định của pháp luật. Văn phòng công chứng đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, đồng thời vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án các cấp giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Đ: đề nghị vắng mặt khi giải quyết vụ án.

Vụ án đã được Tòa án các cấp giải quyết như sau:

Tại Bản án dân sự sơ thẩm (lần 1) số 118/2006/DS-ST ngày 27/11/2006 của Tòa án nhân dân huyện Đ tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị V xin chia thừa kế quyền sử dụng nhà và đất thổ cư.

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Trung T xin chia thừa kế quyền sử dụng nhà và đất thổ cư. Bác yêu cầu ông T về chia thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp.

Chia cho bà V một phần thửa 79 diện tích 84,6m^2; chia cho ông T một phần thửa 79 diện tích 83m^2; chia cho ông T một phần thửa 79 diện tích 113,8m^2;

Ông H được thừa kế đất sản xuất nông nghiệp các thửa 129, 130 và 132, tờ bản đồ số 18.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 08/12/2006, ông Nguyễn Trung T, Nguyễn Trung H và bà Lê Thị U kháng cáo không đồng ý án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm (lần 1) số 133/2007/DS-PT ngày 30/3/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An quyết định không chấp nhận kháng cáo ông H, bà U. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trung T. Cải sửa một phần án sơ thẩm.

Chia thừa kế quyền sử dụng đất phần thổ cư thửa số 79, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ cho bà V một phần 84,6m^2; chia cho ông T 83m^2 trên đất có căn nhà tường; chia cho ông H 113,8m^2 trên đất có căn nhà tường. Có vị trí theo bản đồ địa chính ngày 14/12/2006 của Phòng Tài nguyên và Môi trường lập.

Chia cho ông Nguyễn Trung T diện tích 2.125,5m^2 đất lúa tại các thửa 129,130,132 tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã Đ; chia cho ông H 2.125,5m^2 đất lúa tại các thửa 129,130,132 tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã Đ. Vị trí theo trích lục bản đồ địa chính ngày 31/7/2006 của Ủy ban nhân dân xã Đ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

Ông Nguyễn Trung T và bà Nguyễn Thị V có đơn yêu cầu thi hành án. Quá trình thi hành án, phần đất nông nghiệp diện tích 2.125,5m^2 tại các thửa 129, 130, 132 tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã Đ, ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 02/6/2010.

Ngày 16/7/2010, ông T làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất hết diện tích 2.125,5 m^2 cho ông T1 và bà N.

Đối với phần đất thổ cư, ông T và bà V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất vào ngày 02/6/2010 nhưng chưa nhận nhà, đất.

Khi thi hành án giao đất thổ cư cho ông T, bà V nhưng không thi hành được vì còn phần mái che lợp tole ngang 03m x 08m nằm phía trước căn nhà chính do ông H, bà U xây cất tạm để buôn bán rau quả nay phải di dời giao đất nhưng hai bản án sơ thẩm, phúc thẩm chưa định giá và không đề cập trong bản án nên không thi hành được.

Tại Công văn số 147/KN-CCTHA ngày 09/4/2010 của Chi cục thi hành án huyện Đ đã kiến nghị Tòa án nhân dân tối cao xem xét lại hai bản án trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị số 198/2010/KN-DS ngày 29/3/2010 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị đối với bản án dân sự phúc thẩm số 133/2007/DS-PT.

Quyết định Giám đốc thẩm số 445/2010/DS-GĐT ngày 23/7/2010 của Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao hủy bản án dân sự phúc thẩm số 133/2007/DS-PT ngày 30/3/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An và bản án dân sự sơ thẩm số 118/2006/DSST ngày 27/11/2006 của Tòa án nhân dân huyện Đ với nhận định: Án sơ, phúc thẩm xác định về di sản thừa kế và những người thừa kế của bà N và chia di sản thừa kế nhà ở và đất ở cho các đương sự là đúng. Tuy nhiên khi chia đôi căn nhà dưới cho ông T và ông H nhưng không xác định diện tích và ranh giới đất của từng người; trong biên bản định giá có thể hiện 78m^2 đất lộ giới đã đền bù nhưng chưa làm rõ số tiền đền bù khi bà N đã chết hay còn sống; khi chia đất nông nghiệp chưa làm rõ để xem xét

điều kiện sử dụng để chia hiện vật hay chia bằng giá trị cho người không đủ điều kiện canh tác; chưa xem xét giải quyết phần mái che lợp tole có diện tích 24m^2 (8m x 3m) anh H dựng trước khi có bản án sơ thẩm; chưa xem xét đến công sức duy trì, bảo quản tài sản của vợ chồng ông H để trích chia cho họ một phần di sản.

Ngày 11/10/2010, Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý lại vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm (lần 2) số 58/2011/DS-ST ngày 09/4/2011 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã áp dụng Điều 25, 33, 35,131, 141, Điều 168, khoản 3 Điều 193 Bộ luật Tố tụng dân sự 2011; Điều 633, 636, 645, 674, 675, 676 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1, 2 Điều 50 luật đất đai; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị V đối với ông Nguyễn Trung H, bà Lê Thị U về yêu cầu xin chia thừa kế quyền sử dụng đất và nhà ở của bà Nguyễn Thị N để lại.

1. Chia thừa kế quyền sử dụng đất thổ cư diện tích đất thực tế là 278m^2 tại thửa số 79, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An do bà Nguyễn Thị N đứng tên quyền sử dụng đất thành 03 phần:

Ông Nguyễn Trung H được thừa kế một phần đất thổ cư tại thửa số 79, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An, đất có diện tích 98,5m^2 và căn nhà tường trên đất có kết cấu cột móng bê tông cốt thép, vách tường, mái ngói, nền gạch bông, không la phông; nhà trên ngang 3,85m, dài 9,3m, phía sau có nhà dưới ngang 3,9m, dài 5,7m và phần đất trống còn lại có chiều dài hướng Bắc giáp thửa 79, đất ông Nguyễn Trung H dài 7,7m, hướng Nam giáp đất giao ông T dài 7,1m.

Vị trí đất: Bắc giáp một phần thửa 79 giáp đất ông Nguyễn Trung H dài 16,8m – 7,7m; Nam giáp một phần thửa 79 giáp đất giao ông Nguyễn Trung T dài 24,7m; Đông giáp thửa 58 giáp đất của hộ Nguyễn Trung Tr, ngang 5,1m; Tây giáp đường tỉnh 823, ngang 4.1m.

Ông Nguyễn Trung T được thừa kế một phần đất thổ cư tại thửa số 79, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An, đất có diện tích 96,5m^2 và căn nhà tường trên đất có kết cấu cột móng bê tông cốt thép, vách tường, mái ngói, nền gạch bông, không la phông; nhà trên ngang 3,85m, dài 9,3m, phía sau có nhà dưới ngang 3,9m, dài 5,7m và phần đất trống còn lại có chiều dài hướng bắc giáp thửa 79 đất ông Nguyễn Trung H dài 7,1m, hướng Nam giáp đất giao cho bà V dài 6,8m .

Vị trí đất: Bắc giáp một phần thửa 79 giáp đất ông Nguyễn Trung H, dài 24,7m; Nam giáp một phần thửa 79 giáp đất giao bà Nguyễn Thị V, dài 25,2m; Đông giáp thửa 58 giáp đất của hộ Nguyễn Trung Tr, ngang 4,0m; Tây giáp đường tỉnh 823, ngang 4.1m.

Bà Nguyễn Thị V thừa kế một phần thổ cư tại thửa số 79, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An hiện trạng phần đất trống còn lại với diện tích 83m^2. Vị trí đất: Bắc giáp một phần thửa 79 giáp đất giao ông Nguyễn Trung T, dài 25,2m; Nam giáp thửa 231giáp đất hộ bà Trương Thị T, dài 19,6m – 6,9m; Đông giáp thửa 58 giáp đất hộ Nguyễn Trung Trc, với đoạn dài 19,6m có chiều ngang 2,9m và đoạn dài 6,9m có chiều ngang 1,65m; giáp đường tỉnh 823, ngang 4,6m.

(Theo trích đo bản đồ địa chính của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ lập ngày 08/4/2011)

Giữ nguyên hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện Đ đã cấp cho ông T, bà V vào ngày 02/6/2010 và kiến nghị Cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh tăng giảm diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Trung T từ 83m^2 sang diện tích mới 96,5m^2; của bà Nguyễn Thị V từ 84,3m^2 sang diện tích mới 83m^2.

Buộc ông Nguyễn Trung H và bà Lê Thị U có nghĩa vụ giao đất thổ cư và nhà trên đất theo vị trí, diện tích trên cho ông Nguyễn Trung T và bà Nguyễn Thị V.

Ông Nguyễn Trung H phải tháo dỡ mái che tạm phía trước căn nhà chính giao cho ông T và mái che phía trước đất trống giao cho bà V có kết cấu bằng cây tạp, lợp tole của ông H dùng che bán rau quả diện tích 36,55m^2. Ông T, bà V có trách nhiệm bồi hoàn lại cho ông H giá trị mái che là 2.565.000 đồng, mỗi người giao 1.282.500 đồng.

Ông Nguyễn Trung H phải tháo dỡ căn nhà tạm trên phần đất trống giao bà V có kết cấu mái tole, cây tạp diện tích 10m^2 giá trị là 702.000 đồng. Bà V có trách nhiệm bồi hoàn lại cho ông H 702.000 đồng.

Ông T, bà V được sở hữu một hồ chứa nước thể tích 4,32m^3 giá trị là 855.000 đồng; một nhà vệ sinh diện tích 2,56m^2, giá trị là 548.928đồng. Ông T, bà V liên đới bồi hoàn chi phí xây nhà vệ sinh và hồ nước lại cho ông H là 1.403.928đồng.

Căn nhà dưới có chiều dài 5,7m nhưng ranh giới hai căn nhà giữa nhà ông H với nhà ông T chưa có vách ngăn, nếu ông T và ông H không thỏa thuận được việc xây vách ngăn, bên bỏ chi phí xây vách ngăn vách tường nhà dưới dài 5,7m sẽ được sở hữu vách ngăn.

2. Chia thừa kế quyền sử dụng đất phần đất nông nghiệp diện tích đất 4.251m^2 tại các thửa 129, 130, 132 tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã Đ do bà Nguyễn Thị N đứng tên quyền sử dụng đất thành 02 phần cho ông T, ông H như sau:

Ông Nguyễn Trung T được thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 2.125,5m^2 tại các thửa 129, 130, 132, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã Đ có vị trí:

Thửa 132: Đông giáp đường đất dài 13m; Tây giáp thửa 130,129 dài 12,5m; Nam giáp thửa 179, 177 dài 58m; Bắc giáp phần còn lại thửa 132 dài 58m.

Thửa 129,130: Đông giáp thửa 132 dài 12,5m; Tây giáp thửa 128 dài 12,3m; Nam giáp thửa 131, 180, 181 dài 113,7m; Bắc giáp phần còn lại thửa 129,130 dài 113,7m.

Ông Nguyễn Trung H được thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 2.125,5m^2 tại các thửa 129, 130, 132, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã Đ có vị trí:

Thửa 132: Đông giáp đường đất dài 13m; Tây giáp thửa 130, 129 dài 12,5m; Nam giáp đất giao ông T dài 58m; Bắc giáp đường đất dài 58m.

Thửa 129,130: Đông giáp thửa 132 dài 12,5m; Tây giáp thửa 128 dài 12,3m; Nam giáp đất giao ông T dài 113,7m; Bắc giáp đường đất dài 115,3m.

Giữ nguyên hiện trạng, diện tích, vị trí đất do UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00570 ngày 02/6/2010 cho ông Nguyễn Trung T với diện tích đất nông nghiệp 2.125,5m^2 tại các thửa 129, 130, 132, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã Đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lệ phí, chi phí khác và án phí.

Ngày 15/4/2011, ông Nguyễn Trung H làm đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của án sơ thẩm vì ông T và bà V đã được cha mẹ chia đất rồi, phần còn lại là đất thổ gắn liền với nhà thờ và đất ruộng để ông canh tác cúng giỗ ông bà.

Tại bản án dân sự phúc thẩm (lần 2) số 244/2011/DS-PT ngày 09/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Trung H.

Cải sửa bản án dân sự sơ thẩm số 58/2011/DSST ngày 09/4/2011 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Tuyên xử :

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị V đối với ông Nguyễn Trung H, bà Lê Thị U về yêu cầu xin chia thừa kế quyền sử dụng đất và nhà ở của bà Nguyễn Thị N để lại.

Xác định tài sản của bà Nguyễn Thị N để lại là: 278m^2 đất thổ, ngôi nhà trên đất và 4.251m^2 đất lúa. Tổng cộng trị giá: 549.673.542đồng.

Trích chia cho ông Nguyễn Trung H và bà Lê Thị U 100.000.000 đồng công chăm sóc nuôi dưỡng, giữ gìn, duy trì tài sản của bà N.

Xác định di sản của bà N có giá trị: 449.673.542đồng.

Chia cho ông T 178.858.680 đồng; chia cho ông H 178.858.680 đồng; chia cho bà V 91.956.180 đồng.

Ông H được sử dụng và sở hữu 278m^2 đất thổ cư tại thửa số 79 tờ bản đồ số 10 và ngôi nhà trên đất. Phần đất nông nghiệp diện tích 2.125,5m^2 tại các thửa 129, 130, 132 tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã Đ có vị trí:

- Thửa 132: Đông giáp đường đất dài 13m; Tây giáp thửa 130,129 dài 12,5m; Nam giáp đất giao ông T dài 58m; Bắc giáp đường đất dài 58m.

- Thửa 129, 130: Đông giáp thửa 132 dài 12,5m; Tây giáp thửa 128 dài 12,3m; Nam giáp đất giao ông Thanh dài 113,7m; Bắc giáp đường đất dài 115,3m.

Ông T được sử dụng 2.125,5m^2 (trị giá 116.902.500 đồng) đất nông nghiệp tại các thửa 129; 130; 132 tờ bản đồ số 18 tại xã Đ huyện Đ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00570 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 02/6/2010, tại vị trí:

- Thửa 132: Đông giáp đường đất dài 13m; Tây giáp thửa 129, 130 dài 12,5m; Nam giáp thửa 179, 177 dài 58m; Bắc giáp phần còn lại thửa 132 dài 58m;

- Thửa 129, 130: Đông giáp thửa 132 dài 12,5m; Tây giáp thửa 128 dài 12,3m; Nam giáp thửa 131, 180, 181 dài 113,7m; Bắc giáp phần còn lại thửa 129, 130 dài 113,7m.

Buộc ông H và bà U có trách nhiệm giao lại cho ông T 2.125,5m^2 đất nông nghiệp mà ông T được chia và bù giá trị chênh lệch tài sản cho ông T là 61.956.180 đồng.

Buộc ông H và bà U phải chia cho bà V 91.956.180đồng.

Ông H, bà U được đến cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà mà ông bà được giao.

(Các phần đất được chia theo trích đo bản đồ địa chính khu đất của Phòng tài nguyên và môi trường huyện Đ lập ngày 08/4/2011)

- Về chi phí đo đạc, định giá và trích đo bản vẽ tại cấp sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị V chịu chi phí đo đạc định giá là 600.000 đồng chi phí cho Hội đồng đo đạc định giá đất ngày 20/10/2006.

Ông Nguyễn Trung T và ông Nguyễn Trung H mỗi người chịu ½ chi phí cho Hội đồng đo đạc ngày 03/3/2011 và Hội đồng thẩm định ngày 04/4/2011, ông Nguyễn Trung T đã nộp 1.600.000 đồng. Ông H hoàn lại cho ông T 800.000 đồng.

- Về chi phí xác minh, thu thập chứng cứ ở cấp phúc thẩm là 1.100.000 đồng, ông T và ông H mỗi người phải chịu ½ là 550.000 đồng (các đương sự đã nộp xong).

- Về án phí :

Buộc ông Nguyễn Trung T phải chịu án phí phần di sản được chia thừa kế là 8.942.934 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 541.666 đồng tại biên lai thu số 003812 ngày 03-10-2006; 50.000 đồng án phí kháng cáo tại biên lai thu số 003969 ngày 08/12/2006; án phí khi thi hành án là 5.843.750 đồng theo biên lai thu số 051479 ngày 30/6/2008 và 4.113.834 đồng theo biên lai thu số 009854 ngày 30/6/2008. Tổng cộng ông T đã nộp 10.549.250 đồng, hoàn lại cho ông T 1.606.316 đồng.

Bà Nguyễn Thị V chịu án phí phần di sản được chia thừa kế là 4.597.000 đồng, được khấu trừ 541.666 đồng bà Nguyễn Thị V đã nộp tại biên lai thu số 003811 ngày 03-10-2006. Bà V nộp tiếp 4.055.334đồng.

Ông Nguyễn Trung H và bà Lê Thị U phải liên đới chịu án phí do được trích chia tài sản là 5.000.000 đồng. Ông H phải chịu án phí phần di sản được chia là 8.942.934 đồng, được khấu trừ 100.000 đồng ông H đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo tại biên lai thu số 003968 ngày 08/12/2006 và 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông H đã nộp theo biên lai thu số 0016078 ngày 19/4/2011 của chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. Ông H còn phải nộp tiếp 8.642.934 đồng.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Minh T1 bà Lê Thị Kim N tiền tạm ứng án phí 6.250.000 đồng nộp theo biên lai thu số 014742 ngày 05/11/2010.

Bản án đã có hiệu lực pháp luật

Ngày 05/9/2014, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyết định số 67/QĐ/KNGĐT-V5 kháng nghị bản án dân sự phúc thẩm.

Tại quyết định Giám đốc thẩm số 18/2015/DS-GĐT ngày 05/02/2015 của Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Hủy bản án dân sự phúc thẩm số 244/2011/DS-PT ngày 09/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An và bản án dân sự sơ thẩm số 58/2011/DS-ST ngày 09/4/2011 của Tòa án nhân dân huyện Đ. Giao hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết sơ thẩm lại. Cho rằng không xem xét việc cụ N có cho quyền sử dụng đất ông T và bà V hay chưa để xem xét.

Ngày 03/6/2015, Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý vụ án.

Đại diện cho nguyên đơn yêu cầu chia phần đất thuộc thửa 79, tờ bản đồ số 10 và xin nhận 1/3 kỷ phần thừa kế. Công trình xây dựng trên thửa đất thuộc quyền sở hữu của ông H, không tranh chấp. Đối với diện tích đất nông nghiệp thuộc các thửa 129, 130, 132, tờ bản đồ số 18 đề nghị giữ nguyên như bản án dân sự phúc thẩm đã chia trước đây.

Bà V cũng yêu cầu được chia phần đất thuộc thửa 79 (giáp thửa 231) có diện tích 83m^2, không đồng ý nhận tiền. Bà V yêu cầu ông H tháo dở công trình xây dựng trên

diện tích đất 83m^2 để giao lại cho bà V. Đối với diện tích đất nông nghiệp thuộc các thửa 129, 130, 132, tờ bản đồ số 18 đề nghị giữ nguyên như bản án dân sự phúc thẩm đã chia trước đây.

Ông H và bà U không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn. Ông bà xác định thửa 79 là của cụ N để lại, đồng ý chia phần này cho các thừa kế của cụ N nhưng xin nhận toàn bộ diện tích đất sẽ hoàn giá trị cho ông T và bà V, theo giá đã định năm 2011. Đối với các thửa đất 129, 130, 132 là tài sản riêng vì ông đã được cụ N cho vĩnh viễn vào năm 1994. Do một phần diện tích đất thửa 129, 130 và 132 ông T đã chuyển nhượng cho ông T1, bà N cho nên buộc trả lại cho ông H.

Tại văn bản bổ sung ngày 20/12/2016 bị đơn yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T và ông T1, bà N; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà V và ông T1, bà N; xem quyết định số 6648/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T và bà V.

Ngày 03/11/2016 Tòa án nhân dân huyện Đ có quyết định số 29/2016/QĐST-DS chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Long An giải quyết theo thẩm quyền.

Tại bản án sân sự sơ thẩm số 18/2017/DS-ST, ngày 23/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị V đối với ông Nguyễn Trung H, bà Lê Thị U về việc "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và nhà ở".

1.1. Xác định tài sản của bà Nguyễn Thị N để lại là: 278m^2 đất thổ, ngôi nhà trên đất và 4.251m^2 đất lúa.

1.1.1.Trích chia cho ông Nguyễn Trung H và bà Lê Thị U 412.452.500 đồng, công chăm sóc nuôi dưỡng, giữ gìn, duy trì tài sản của bà N.

1.2. Chia di sản thừa kế như sau:

1.2. 1. Chia cho bà Nguyễn Thị V 412.452.500 đồng.

1.2.2. Chia cho ông Nguyễn Trung H số tiền 412.452.500 đồng; Sử dụng diện tích 278m^2 đất thổ cư tại thửa số 79 tờ bản đồ số 10 và sở hữu công trình xây dựng trên đất; Phần đất nông nghiệp diện tích 2.125,5m^2 tại các thửa 129.130,132 Tờ bản đồ số 18, xã Đ có vị trí:

- Thửa 132: Đông giáp đường đất dài 13m; Tây giáp thửa 130,129 dài 12,5m; Nam giáp đất giao ông T dài 58m; Bắc giáp đường đất dài 58m.

- Thửa 129,130: Đông giáp thửa 132 dài 12,5m; Tây giáp thửa 128 dài 12,3m; Nam giáp đất giao ông T dài 113,7m; Bắc giáp đường đất dài 115,3m.

1.2.3. Chia cho ông Nguyễn Trung T được sở hữu số tiền 59.619.500 đồng do ông H giao; sử dụng 2.125,5m^2 đất nông nghiệp tại các thửa 129; 130; 132 tờ bản đồ số 18 tại xã Đ, huyện Đ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00570 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 02/6/2010, tại vị trí:

- Thửa 132: Đông giáp đường đất dài 13m; Tây giáp thửa 130,129 dài 12,5m; Nam giáp thửa 179,177 dài 58m; Bắc giáp phần còn lại thửa 132 dài 58m;

- Thửa 129,130: Đông giáp thửa 132 dài 12,5m; Tây giáp thửa 128 dài 12,3m; Nam giáp thửa 131,180,181 dài 113,7m; Bắc giáp phần còn lại thửa 129,130 dài 113,7m.

Toàn bộ các thửa đất ông H được chia đã được đứng tên quyền sử dụng đất và chuyển nhượng cho ông Nguyễn Minh T1, bà Nguyễn Thị Kim N nên không buộc ông H không phải giao.

1.2.4. Buộc ông Nguyễn Trung H có trách nhiệm giao lại cho ông Nguyễn Trung T 59.619.500 đồng;

1.2.5. Buộc ông Nguyễn Trung H và bà Lê Thị U phải chia cho bà Nguyễn Thị V 412.452.500 đồng.

1.2.6. Ông Nguyễn Trung H và bà Lê Thị U được đến cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền kê khai đăng ý quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà được chia.

(Các phần đất được chia theo trích đo bản đồ địa chính khu đất của Phòng tài nguyên và môi trường huyện Đ lập ngày 08/4/2011)

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Minh T1, bà Nguyễn Thị Kim N, không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Trung H.

2.1. Bác yêu cầu của ông H yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Trung T và ông Nguyễn Minh T1, bà Nguyễn Thị Kim N.

2.2. Giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 128460 đã cấp cho Nguyễn Thị Kim N ngày 02/6/2010 đối với diện tích 2.125,5m^2 thửa 787, tờ bản đồ số 18.

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Trung H về việc "hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 128461 đã cấp cho ông T ngày 02/6/2010 đối với diện tích 83m^2 thửa 376; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 128462 đã cấp cho bà V ngày 02/6/2010 đối với diện tích 84,3m^2 thửa 375;

4. Về chi phí đo đạc, định giá và trích đo bản vẽ tại cấp sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Trung H và bà Nguyễn Thị V chịu và nộp 2.934.000 đồng hoàn trả cho ông Nguyễn Trung T.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Ông Nguyễn Trung T phải chịu 20.498.100 đồng.

5.2. Bà Nguyễn Thị V chịu 17.167.695 đồng.

5.3. Ông Nguyễn Trung H và bà Lê Thị U phải chịu 49.405.098 đồng.

5.4. Ông Nguyễn Minh T1 bà Lê Thị Kim N không phải chịu tiền án phí. Hoàn trả cho ông Nguyễn Minh T1 bà Lê Thị Kim N tiền tạm ứng án phí 6.250.000 đồng nộp theo biên lai thu số 014742 ngày 05/11/2010 .

Sau khi xét xử sơ thẩm ông Nguyễn Trung H kháng cáo.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 241/2018/DS-PT ngày 29/8/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã hủy Tại bản án sân sự sơ thẩm số 18/2017, ngày 23/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An do vi phạm tố tụng, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử sơ thẩm lại vụ án.

Ngày 01/3/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Long An thụ lý lại vụ án.

Tòa án nhân dân tỉnh Long An hòa giải nhưng các bên không thỏa thuận được.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2020,Toà án nhân dân tỉnh Long An đã tuyên xử:

Căn cứ các Điều 26, Điều 34, Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng Điều 674, Điều 676; Điều 214, Điều 216, Điều 223 và Điều 224 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 50, Điều 105 Luật Đất đai năm 2003; Điều 27 Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án; Điều 12, Điều 26, Điều 27, Điều 49 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/16/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị V đối với ông Nguyễn Trung H, bà Lê Thị U về việc tranh chấp thừa kế.

1.1. Xác định tài sản của cụ Nguyễn Thị N để lại là: Đất thổ tổng diện tích 284,2m^2 gồm: Thửa 79 diện tích đo đạc thực tế 108,1m^2, thửa 376 diện tích đo đạc thực tế 84,9m^2, thửa 375 diện tích đo đạc thực tế 91,2m^2 và đất lúa tổng diện tích 4.251m^2 gồm: Thửa 129 diện tích đo đạc thực tế 528,5m^2, thửa 130 diện tích đo đạc thực tế 857m^2, thửa 132 diện tích đo đạc thực tế 740m^2, thửa 787 diện tích đo đạc thực tế 2.125,5m^2, tọa lạc xã Đ, huyện Đ.

1.1.1. Trích chia cho ông Nguyễn Trung H và bà Lê Thị U công chăm sóc nuôi dưỡng, giữ gìn, duy trì tài sản của cụ N là một kỷ phần thừa kế đất thổ với số tiền 1.249.485.300 đồng và một kỷ phần thừa kế đất lúa với số tiền 233.805.000 đồng.

1.2. Chia di sản thừa kế như sau:

1.2.1. Bà Nguyễn Thị V được chia 1.249.485.300 đồng. Buộc ông Nguyễn Trung H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị V (đã chết) số tiền 1.249.485.300 đồng do người kế của bà Vân gồm ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn C1 đại diện nhận.

1.2.2. Ông Nguyễn Trung T được chia 1.132.582.800 đồng và diện tích 2.125,5m^2 đất nông nghiệp tại các thửa 787 tờ bản đồ số 18 tại xã Đ, huyện Đ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T số 00570 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 02/6/2010.

Buộc ông Nguyễn Trung H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Trung T kỷ phần thừa kế được hưởng với số tiền 1.132.582.800 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Trung T đồng ý để cho ông Nguyễn Minh T1, bà Nguyễn Thị Kim N được sử dụng thửa 787, diện tích 2.125,5m^2 đất nông nghiệp bản đồ số 18, tọa lạc tại xã Đ (do ông T đã chuyển nhượng cho ông T1, bà N) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 128460 đã cấp cho Nguyễn Thị Kim N ngày 02/6/2010.

Ông Nguyễn Minh T1, bà Nguyễn Thị Kim N được tiếp tục sử dụng diện tích 2.125,5m^2 đất nông nghiệp tại thửa 787, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ hiện do bà N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang quản lý, sử dụng.

1.2.3. Chia cho ông Nguyễn Trung H phần đất thổ thửa 79 diện tích đo đạc thực tế 108,1m^2, thửa 376 diện tích đo đạc thực tế 84,9m^2, thửa 375 diện tích đo đạc thực tế

91,2m^2 tờ bản đồ số 10 và phần đất nông nghiệp diện tích 2.125,5m^2 tại các thửa 129 diện tích đo đạc thực tế 528,5m^2, thửa 130 diện tích đo đạc thực tế 857m^2, thửa 132 diện tích đo đạc thực tế 740m^2 tờ bản đồ số 18, xã Đ, huyện Đ (đã bao gồm công chăm sóc nuôi dưỡng, giữ gìn, duy trì tài sản của cụ N). Phần đất ông H được nhận hiện do ông H đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Vị trí tứ cận, diện tích, lại đất nêu trên theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính khu đất của Phòng tài nguyên và môi trường huyện Đ lập ngày 08/4/2011 duyệt ngày 27/4/2011 và Mảnh trích đo bản đồ địa chính do Công ty đo đạc nhà đất T thực hiện ngày 16/3/2020, duyệt ngày 20/4/2020.

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Trung H về việc "hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" số BB 128461 đã cấp cho ông T ngày 02/6/2010 đối với thửa 376 diện tích theo giấy là 83m^2; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 128462 đã cấp cho bà V ngày 02/6/2010 đối với thửa 375 diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 84,3m^{2}tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 128461 đã cấp cho ông Tngày 02/6/2010 đối với thửa 376 diện tích theo giấy là 83m^2; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 128462 đã cấp cho bà V ngày 02/6/2010 đối với thửa 375 diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 84,3m^{2}tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Trung H về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 787, diện tích 2.125,5m^2 bản đồ số 18, tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ đã cấp cho ông T, bà N.

5. Ông Nguyễn Trung H, bà Lê Thị U được nhận lại số tiền 30.000.000 đồng theo biên lai thu số 04639 ngày 09/10/2012, số tiền 32.756.000 đồng theo biên lai thu số 0009337 ngày 13/12/2012, số tiền 20.000.000 đồng theo biên lai thu số 0009395 ngày 18/3/2013, số tiền 71.956.000 đồng theo biên lai thu số 0009412 ngày 09/4/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ (và tiền lãi phát sinh nếu có).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí đo đạc, thẩm định, ủy thác và án phí dân sự sơ thẩm, thi hành án, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày31/8/2020, ông Nguyễn Văn C1 và Nguyễn Văn C kháng cáo toàn bộ bản án.

Ngày 07/9/2020, ông Nguyễn Trung T kháng cáo toàn bộ bản án.

Ngày 14/9/2020, ông Nguyễn Trung H kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và đại diện cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà V trình bày yêu cầu kháng cáo xin được chia đất thổ cư như án sơ thẩm đã tuyên nhưng không nhận giá trị mà xin nhận đất để sử dụng. Ông C, ông C1 trình bày các ông chưa hề yêu cầu nhận thừa kế phần của bà V bằng tiền nhưng án sơ thẩm đã chia bằng giá trị là không phù hợp với nguyện vọng của đương sự, phần ông H được chia nhiều hơn xem như trích công sức cho ông chứ không thể trích cả một kỷ phần. Việc ông H tự xây nhà và công trình khác trên đất trong khi biết bản án phúc thẩm đã bị hủy và xây

dựng không giấy phép, theo hình ảnh trong chứng thư thẩm định thì ông H chỉ xây cất công trình tạm bằng tường hai bên và gắn mái tole lên chứ không phải là nhà có kết cấu kiên cố như án sơ thẩm đánh giá. Yêu cầu ông H tháo dỡ các công trình xây trái phép trên đất để bàn giao và không hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng(GCNQSD)đất đã cấp cho ông T, bà V.

Ông H, bà U trình bày chỉ đồng ý chia đất ở, không đồng ý chia đất lúa vì cụ N đã cho ông từ năm 1994. Toàn bộ diện tích đất thổ ông đã xây nhà từ năm 2013 để sử dụng nên chỉ chấp nhận trả giá trị phần thừa kế cho ông T, bà V theo giá như bản án phúc thẩm năm 2011 đã tuyên chứ không chia đất, ông bà đã đóng tiền theo quyết định của bản án nêu trên nên yêu cầu công nhận đã thi hành xong bản án và hủy các GCNQSD đất đã cấp cho ông T, bà V.

Ông Nguyễn Minh T1 đề nghị công nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa ông T với ông và bà Nguyễn Thị Kim N để tiếp tục sử dụng đất lúa đã nhận chuyển nhượng.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu:

Về thủ tục tố tụng, quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định.

Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà V là không có cơ sở do diện tích đất thổ đã được chia là phù hợp, ông H đã xây dựng nhà kiên cố nếu tháo dỡ sẽ ảnh hưởng toàn bộ kết cấu nhà, ông T và bà V đều đã có nhà ở nên giao giá trị kỷ phần được hưởng và hủy các GCNQSD đất đã cấp cho ông T, bà V là có cơ sở. Diện tích đất lúa chỉ chia cho ông T và ông H là phù hợp.

Đối với kháng cáo của bị đơn không chấp nhận chia thừa kế như án phúc thẩm đã nêu là không có cơ sở vì giấy ủy quyền năm 1994 như ông H đề cập thể hiện cụ N có cho đất cho ông nhưng khi kê khai để xin cấp GCNQSD đất thì ông H kê khai cho cụ N toàn bộ diện tích. Ông H không cung cấp thêm chứng cứ nào thể hiện ông T, bà Vân không được chia đất theo di chúc. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận các nội dung kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: quá trình tiến hành tố tụng ở cấp sơ thẩm đã được thực hiện đúng quy định của luật tố tụng dân sự. Án sơ thẩm cũng đã tiến hành điều tra thu thập chứng cứ để khắc phục các sai sót đã được chỉ ra bởi các án phúc thẩm và các quyết định giám đốc thẩm.

Hội đồng xét xử đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhưng vẫn có đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản cha mẹ để lại nhưng bị đơn không đồng ý và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cùng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho nguyên đơn nên án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp thừa kế, tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" và thẩm quyền xét xử thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Long An là đúng quy định.

Về thời hiệu khởi kiện: vụ án được thụ lý từ 2005 trong khi cụ Nguyễn Thị N mất năm 2003 nên vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện. Qua nhiều cấp xét xử và nhiều bản án theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm và giám đốc thẩm nên việc tranh chấp kéo dài, nguyên nhân một phần do cách chia thừa kế không phù hợp và việc điều tra còn thiếu chứng cứ. Ở giai đoạn xét xử sơ thẩm lần này, các đương sự đã chấp nhận kết quả đo vẽ và kết quả thẩm định giá mà Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã trưng cầu. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cho rằng chỉ chấp nhận các kết quả theo bản án dân sự phúc thẩm số 244/2011/DS-PT ngày 09/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An và các kết quả định giá đã thể hiện trong quá trình tố tụng ở thời điểm này và đã nộp các khoản tiền theo phán quyết của bản án, không chấp nhận kết quả định giá ngày 28/5/2020. Ý kiến này, Hội đồng xét xử không chấp nhận do không thể hiện đúng giá trị tài sản tại thời điểm giải quyết tranh chấp.

Xét các tài liệu chứng cứ đã thu thập và trình bày của các đương sự thấy rằng:

Án sơ thẩm đã xác định đúng phạm vi xét xử, về thời điểm mở thừa kế, về hàng thừa kế của cụ Nguyễn Thị N gồm các ông bà Nguyễn Trung T, Nguyễn Trung H, Nguyễn Thị V và di sản của cụ N gồm phần còn lại của thửa 79 diện tích đo đạc thực tế 108,1m2, thửa 376 diện tích đo đạc thực tế 84,9 m2, thửa 375 diện tích đo đạc thực tế 91,2 m2 (thửa 375, 376 tách từ thửa 79) và 4.251m2 đất lúa thửa 129 diện tích đo đạc thực tế 528,5 m2, thửa 130 diện tích đo đạc thực tế 857 m2, thửa 132 diện tích đo đạc thực tế 740 m2, thửa 787 diện tích đo đạc thực tế 2.125,5 m2 (được tách ra từ một phần thửa 129, 130, 132) và không bao gồm nhà và vật kiến trúc trên đất là có cơ sở.

Xét cụ N mất năm 2003 không để lại di chúc, thời điểm cụ còn sống được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 560432 ngày 06/12/1997 với tổng diện tích đất 4.683 m2 gồm 432 m2 đất thổ và 4.251 m2 đất lúa thuộc thửa 79, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Phần đất thổ bị thu hồi làm đường nên diện tích thực tế chỉ còn 284, 2 m2 (theo chứng thư thẩm định giá ngày 25/8/2020 của Công ty Cổ phần thẩm định giá H thể hiện). Sau khi cụ N mất, ông H là người quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất này.

Đối với yêu cầu của ông T, bà V ông H không đồng ý chia thừa kế vì cho rằng phần đất ruộng đã được cụ N ủy quyền cho ông làm chủ vĩnh viễn tại giấy cho đất ngày 05/11/1994 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ và ông T, bà V đã được cụ N cho tài sản và đất riêng nên cũng không được chia phần đất thổ. Tuy nhiên, theo bản kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Hiếu vẫn ghi người đứng tên là cụ N và đến ngày 06/12/1997 người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 560432 vẫn là cụ N. Ngoài ra, mặc dù cấp sơ thẩm có thu thập lời khai của những người làm chứng như ông Nguyễn Văn O, bà Nguyễn Thị P, Văn Thị M, Nguyễn Thị C về việc cụ N đã cho tài sản riêng cho ông T, bà V nhưng vẫn không có tài liệu nào khác thể hiện cụ N đã phân chia tài sản cho các con hoặc truất quyền của họ đối với di sản còn lại. Nên việc ông H không đồng ý chia di sản thừa kế là không đúng quy định về quyền sử dụng đất của cá nhân được giao quyền sử dụng để thừa kế theo quy định của Điều 106 Luật Đất đai 2003, Điều 733, 734 Bộ luật Dân sự năm 2005. Do cụ N không để lại di chúc nên di sản phải được chia theo quy định của pháp luật. Diện tích đất tranh chấp được xác định theo kết quả đo đạc ngày 27/4/2011 và 20/4/2020.

Căn cứ vào nội dung khởi kiện, tài liệu chứng cứ được thu thập, lời khai của các bên đương sự cùng kết quả thẩm tra thực tế, bản án sơ thẩm đã có nhận định và phán quyết chi tiết, phù hợp với tiến trình tố tụng, với hiện trạng sử dụng đất và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho các bên.

Án sơ thẩm xác định vào thời điểm mở thừa kế cụ N có căn nhà trên thửa 79, nhưng sau khi vụ án được xét xử phúc thẩm vào năm 2013 thì ông H đã tháo dỡ toàn bộ và tiến hành xây nhà trên đất, các đương sự không tranh chấp giá trị nhà này và không tranh chấp khoản tiền nhà nước bồi thường do mở lộ là xác định đúng phạm vi giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H đã đồng ý chia phần đất thổ cho ông T và bà V và có yêu cầu được nhận toàn bộ đất do đã xây dựng nhà kiên cố trên đất. Án sơ thẩm đã tuyên trích công sức quản lý, tôn tạo di sản của ông H để cho hưởng bằng một kỷ phần và giao đất cho ông H quản lý theo yêu cầu, ông H trả giá trị kỷ phần được hưởng cho ông T và bà V. Tuy nhiên ông T, bà V không đồng ý nhận tiền mà yêu cầu được nhận đất để sử dụng nên việc án sơ thẩm nhận định ông T, bà V đã có nơi ở ổn định nên không có nhu cầu nhận đất là chưa khách quan, không tôn trọng quyền tự định đoạt của các đương sự. Ngoài ra, theo Chứng thư thẩm định giá và Mảnh trích đo địa chính thể hiện các công trình kiến trúc trên đất ông H xây dựng là không phép, cũng không phải hiện trạng kiên cố như án sơ thẩm nhận định mà là tường xây và mái che nằm trên đất, nếu theo nguyện vọng của nguyên đơn chia đất thì phải buộc ông H tháo dỡ phần kiến trúc có liên quan hoặc ông T, bà V hoàn trả giá trị xây dựng theo giá đã được định. Nên quyết định hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB128461 đã cấp cho ông T ngày 02/6/2010 đối với thửa 376 diện tích theo giấy là 83 m2 và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB128462 đã cấp cho bà V ngày 02/6/2010 đối với thửa 375 diện tích theo giấy là 84, 3 m2 là không có cơ sở do về trình tự thủ tục cấp giấy là đúng quy định.

Việc cho ông H hưởng công sức bằng giá trị 01 kỷ phần thừa kế là đã có lợi đối với ông H.

Đối với diện tích đất lúa: ông H cho rằng đây là đất do cụ N đã có ủy quyền toàn bộ cho ông nên không đồng ý chia. Tuy nhiên, xét diện tích đất trên được cấp cho cụ N ông H chỉ là người trực tiếp canh tác khi cụ còn sống kể cả khi cụ đã chết nên xác định đây là di sản thừa kế là có căn cứ. Phần đất này qua kết quả giải quyết tranh chấp của các bản án trước đã ấn định chia cho ông H và ông T do bà Vân không có yêu cầu chia và ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 2.125,5 m2 và đã chuyển nhượng toàn bộ phần được chia cho ông Nguyễn Minh T1, bà Nguyễn Thị Kim N. Án sơ thẩm đã trích công sức bảo quản, tôn tạo di sản cho ông H bằng một kỷ phần đất lúa và chia cho ông Tmột kỷ phần đồng thời buộc ông T hoàn trả giá trị phần đã nhận vượt kỷ phần là 116.902.500 đồng cho ông H là phù hợp. Việc không chấp nhận yêu cầu của ông H hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T với ông T1, bà N và không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB128460 cấp ngày 02/6/2010 do ông T đứng tên là phù hợp vì việc chuyển nhượng căn cứ theo bản án phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật, cơ quan thi hành án đã thi hành phần đất lúa, ông T đã nhận đất và được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.125,5 m2 thửa 787, tờ bản đồ số 18. Việc chuyển nhượng này là ngay tình, bản án tuy bị hủy nhưng tòa án vẫn xác định quyền sử dụng đất chia cho ông T nên cần giữ nguyên quyền sử dụng đất cho ông T1, bà N.

Đối với kết quả thi hành án: ông H xuất trình các biên lai nộp tiền thi hành án theo bản án số 244/DSPT ngày 09/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An – theo Công văn số 03/CCTHA ngày 14/10/2014 của Chi cục Thi hành án huyện Đ xác nhận, tuy nhiên do bản án nêu trên bị hủy nên ông H, bà U được nhận lại số tiền này.

Số tiền tạm ứng án phí của ông T1, bà N đã được Chi cục Thi hành án huyện Đ hoàn trả nên không đề cập đến.

Về các chi phí tố tụng, án phí được tuyên tương ứng với giá trị tài sản được chia thừa kế đã được án sơ thẩm tính đúng quy định.

Như vậy, án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xác định người thừa kế, di sản thừa kế là có căn cứ. Việc chia di sản còn có điểm chưa hợp lý ở phần giao đất thực địa hay hoàn trả giá trị kỷ phần cho người đồng thừa kế khác cũng như hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1, bà V là chưa phù hợp với ý chí, nguyện vọng của đương sự, có phần khiên cưỡng và ưu ái cho ông Hiếu. Việc trích chia công sức bằng 01 kỷ phần cho của người quản lý di sản là đã có lợi cho ông H.

[3] Về yêu cầu kháng cáo:

Nhận thấy, bị đơn ôngNguyễn Trung H kháng cáo toàn bộ bản án với các nội dung: toàn bộ phần đất lúa là thuộc quyền sử dụng của riêng ông do đã được cụ N cho đất vĩnh viễn từ năm 1994 nên không đồng ý chia cho ông T, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T, hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa ông T với vợ chông ông T1, bà N và nội dung chỉnh lý biến động sang cho ông T1, bà N; phần hoàn trả giá trị kỷ phần cho ông T, bà V không đồng ý theo giá trị án sơ thẩm tuyên mà chỉ chấp nhận theo kết quả định giá và quyết định của bản án dân sự phúc thẩm số 244/2011/DS-PT ngày 09/9/2011; ông H không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào mới. Như phân tích trên thấy rằng bản án sơ thẩm đã giải quyết đầy đủ, xác đáng và đúng pháp luật các vấn đề tranh chấp này giữa các đương sự, trừ phần xem xét về chia giá trị hoặc chia bằng quyền sử dụng đất. Việc sử dụng kết quả định giá vào năm 2011 không phản ánh đúng giá trị tài sản tại thời điểm giải quyết tranh chấp nên kháng cáo của ông H là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Trung T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị V yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm để các ông bà được nhận đất thay vì chỉ nhận giá trị kỷ phần do các ông cũng có nhu cầu về chổ ở, phần nhà và công trình xây dựng trên đất của bị đơn chỉ là nhà tạm, không phải công trình kiên cố và xây dựng không phép khi đất còn đang tranh chấp nên phải tháo dỡ phần có ảnh hưởng để giao đất cho các nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy để đảm bảo tính công bằng về cách chia thừa kế và giao quyền quản lý sử dụng di sản thừa kế cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông T và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà V, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng:

Đối với diện tích đất thổ cư: theo chứng thư thẩm định giá ngày 25/8/2020 của Công ty Cổ phần thẩm định giá H giá trị là: 284,2 m2 x 17.586.000 đ/m2 = 4.997.941.200 đồng.

Do trích 01 kỷ phần công tôn tạo, bảo quản di sản cho ông H nên được chia làm bốn kỷ phần, mỗi kỷ phần trị giá: 1.249.485.300 đồng. Ông H được hưởng 02 kỷ phần, bà V, ông T mỗi người hưởng 01 kỷ phần.

Ông T, bà V đều có yêu cầu chia đất, nên chia tài sản thừa kế thực tế cho ông bà theo kết quả giải quyết của bản án phúc thẩm năm 2007 với diện tích đất được đo vẽ theo Mảnh trích đo địa chính số 144 – 2020 ngày 16/3/2020 của Công ty TNHH Đo đạc nhà đất T (được duyệt bởi Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Đ ngày 20/4/2020) gồm 83m2 (diện tích thực đo là 84,9 m2) thuộc thửa 376 (tách ra từ thửa 79), tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An cho ông T và 84,4 m2 (diện tích thực đo là 91,2 m2) thuộc thửa 375 (tách ra từ thửa 79) tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An cho các đồng thừa kế của bà V.

Phần đất được chia thực tế có giá trị nhiều hơn giá trị kỷ phần được hưởng nên ông T và các đồng thừa kế của bà V phải hoàn phần chênh lệch cho ông H là:

Ông T hoàn trả cho ông H: (84,9m2 x 17.586.000đ/m2) – 1.249.485.300 đồng = 243.566.100 đồng.

Phần bà V hoàn trả cho ông H: (91,2 m2 x 17.586.000đ/m2) – 1.249.485.300 đồng = 354.357.900 đồng.

Căn cứ theo Mảnh trích đo trên và hồ sơ thẩm định giá thể hiện trên phần đất ông T được công nhận quyền sử dụng trước đây có phần mái che ký hiệu 02, nhà ở ký hiệu 8b, một phần nhà vệ sinh ký hiệu 6b, và mái che ký hiệu 7a; trên phần đất bà V được công nhận quyền sử dụng trước đây có phần mái che ký hiệu số 3, phần nhà ký hiệu số 4, nhà vệ sinh ký hiệu số 5, một phần nhà vệ sinh ký hiệu 6a và một phần nhà ký hiệu 8a. Đây là công trình xây dựng không phép và xây dựng trong thời gian còn xảy ra tranh chấp nên buộc ông H và bà U phải tháo dỡ để trả lại diện tích theo kỷ phần của các đồng thừa kế được hưởng. Nếu ông bà đồng ý để cho ông T, bà V tiếp nhận sử dụng thì được hoàn giá trị cụ thể của từng vật kiến trúc trên đất có ảnh hưởng theo kết quả thẩm định theo chứng thư thẩm định giá ngày 25/8/2020 của Công ty Cổ phần thẩm định giá H thực hiện.

Đối với đất lúa: án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ nên không điều chỉnh. Ghi nhận phần ông H được hưởng 02 kỷ phần tương đương trong tổng giá trị 701.415.000 đồng bằng 467. 610.000 đồng, ông T được nhận 233.805.000 đồng. Do diện tích đất lúa ông T nhận vượt so với giá trị kỷ phần nên phải hoàn lại cho ông H 116.902.000 đồng.

Do sửa án sơ thẩm nên án phí sơ thẩm được tính tương ứng giá trị tài sản các đương sự được hưởng.

Ông T, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà V không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông H bà U phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Trung T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị V; không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trung H, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Áp dụng:

Điều 26, 34, 147, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Điều 674, 676, 683, 685, 214, 216, 223, 224 Bộ luật Dân sự 2005;

Điều 50, 105 Luật Đất đai 2003;

Điều 27 pháp lệnh án phí lệ phí tòa án;

Điều 12, 26, 27, 49 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị V đối với ông Nguyễn Trung H, bà Lê Thị U về việc tranh chấp thừa kế.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của ông T chia cho ông diện tích đất thổ được nhận là 83m2 thuộc thửa 376 (tách ra từ thửa 79), tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Đ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; chia phần đất nông nghiệp có diện tích 2.125,5 m2 thuộc thửa 787 (tách ra từ thửa 129, 130, 132) tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An theo mảnh trích đo địa chính do Phòng tài nguyên – Môi trường huyện Đ lập ngày 08/4/2011 và Công ty đo đạc nhà đất T thực hiện ngày 16/3/2020.

- Chia cho ông H phần đất thổ thửa 79 diện tích đo đạc thực tế 108,1 m2 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Phần đất nông nghiệp diện tích 2.125,5 m2 thuộc các thửa 129, 130, 132 theo mảnh trích đo địa chính do Phòng tài nguyên – Môi trường huyện Đ lập ngày 08/4/2011 và Công ty đo đạc nhà đất T thực hiện ngày 16/3/2020.

- Chấp nhận một phần yêu cầu các đồng thừa kế của bà V chia cho các đồng thừa kế của bà V diện tích đất thổ 84,4 m2 thuộc thửa 375 (tách ra từ thửa 79) tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An theo mảnh trích đo địa chính do Phòng tài nguyên – Môi trường huyện Đ lập ngày 08/4/2011 và Công ty đo đạc nhà đất T thực hiện ngày 16/3/2020.

- Trích công tôn tạo, bảo quản di sản cho ông H bằng 01 kỷ phần đối với diện tích đất thổ là 1.249.485.300 đồng và diện tích đất nông nghiệp là 233.805.000 đồng. Khấu trừ phần đất thổ ông H được chia trị giá 108,1m2 x17.586.000 đ/m2 = 1.901.046.600 đồng và phần đất nông nghiệp ông H được chia trị giá 2.125,5 m2 x 165.000 đ/m2 = 351.450.000 đồng, ông T phải hoàn trả giá trị phần nhận vượt kỷ phần được hưởng cho ông H tổng cộng là 360.468.100 đồng; các đồng thừa kế của bà V phải hoàn trả giá trị phần nhận vượt kỷ phần được hưởng cho ông H là 354.357.900 đồng.

- Buộc ông H, bà U phải tháo dỡ công trình, vật kiến trúc trên các thửa 375, 376 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An để giao đất cho ông T và các đồng thừa kế của bà V. Trường hợp các ông bà này nhận công trình trên đất thì phải trả giá trị xây cất cho ông H, bà U theo giá cụ thể được tính trong chứng thư thẩm định.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Trung H yêu cầu hủy GCNQSD đất số BB128461 do UBND huyện Đ cấp cho ông T ngày 02/6/2010 diện tích 83m2 thuộc thửa 376 (tách ra từ thửa 79) tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An; yêu cầu hủy GCNQSD đất số BB128462 do UBND huyện Đ cấp cho bà V ngày 02/6/2010 diện tích 84,4m2 thuộc thửa 376 (tách ra từ thửa 79) tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Trung H về việc hủy GCNQSD đất số BB128460 do UBND huyện Đ cấp cho ông T ngày 02/6/2010 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T với ông Nguyễn Minh T1, bà Nguyễn Thị Kim N đối với diện tích 2.125,5m2 đất lúa thuộc thửa 787 (tách ra từ thửa 129, 130, 132) tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Giữ nguyên GCNQSD đất số BB128460 do UBND huyện Đ cấp cho ông T ngày 02/6/2010 và chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất từ ông T sang bà N được văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ chỉnh lý ngày 02/11/2011.

2/Chi phí đo đạc, định giá, thẩm định: tổng cộng 34.800.000 đồng. Ông T, ông H, bà V mỗi người phải chịu là 11.600.000 đồng. Bà V đã nộp 600.000 đồng; ông C1 đã nộp 21.300.000 đồng; ông T đã nộp 10.400.000 đồng; ông H đã nộp 2.500.000 đồng nên buộc ông T phải nộp 1.200.000 đồng để hoàn trả cho ông C1; ông H phải nộp 9.100.000 đồng để hoàn trả cho ông C1.

3/ Chi phí xác minh, thu thập chứng cứ tại cấp phúc thẩm của bản án dân sự phúc thẩm số 244/DSPT ngày 09/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An là 1.100.000 đồng – ông T và ông H mỗi người phải chịu là 550.000 đồng. các đương sự đã nộp chi phí xong.

4/ Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Trung T phải chịu án phí sơ thẩm trên số tài sản được chia thừa kế 1.483.290.300 đồng (gồm 1.249.485.300 đồng và 233.805.000 đồng) là 56.489.709đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.222.850 đồng(số tiền 541.666 đồng tạm ứng án

phí theo biên lai thu số 003812 ngày 03/10/2006, số tiền 50.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 003969 ngày 08/12/2006, số tiền 5.843.750 đồng án phí thi hành án theo biên lai thu số 051479 ngày 30/6/2008 và 4.113.834 đồng theo biên lai thu số 009854 ngày 30/6/2008 và 6.673.600 đồng theo biên lai số 0008362 ngày 07/6/2016 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Ông T còn phải nộp **39.275.859** đồng.

Các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị V là ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn C1 phải chịu án phí sơ thẩm trên số tài sản được chia thừa kế 1.249.485.466 đồng là49,484,559đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.878.466 đồng (gồm 541.666 đồng theo biên lai thu số 0003811 ngày 03/10/2006 và số tiền 3.336.800 đồng theo biên lai thu số 0008363 ngày 07/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ). Ông C và ông C1 còn phải nộp là **45.606.093** đồng.

Ông Nguyễn Trung H, bà Lê Thị U phải chịu án phí sơ thẩm trên số tài sản được chia thừa kế là 91.331.612 đồng. Ông H, bà U phải liên đới chịu 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và 300.000 đồng đối với yêu cầu hủy GCNQSD đất không được chấp nhận. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.028.300 đồng (gồm 100.000 đồng theo biên lai thu số 003968 ngày 08/12/2006, số tiền 200.000 đồng theo biên lai số 0016078 ngày 19/4/2011 và 16.028.300 đồng theo biên lai thu số 0008554 ngày 04/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ). Ông Hvà bà U còn phải nộp là **75.603.312** đồng.

5/ Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Trung T, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn C1 không phải chịu; hoàn lại cho mỗi ông 300.000 đồng đã nộp lần lượt tại các Biên lai thu số 0008540 ngày 07-9-2020, 0008533 ngày 31-8-2020, 0008534 ngày 31-8-2020 của Cục thi hành án tỉnh Long An.

Ông Nguyễn Trung H phải chịu là 300.000 đồng; ông H đã nộp đủ tại Biên lai thu số 0008548 ngày 14-9-2020 của Cục thi hành án tỉnh Long An.

Ông Nguyễn Trung H, bà Lê Thị U được nhận lại các khoản tiền 30.000.000 đồng theo biên lai thu số 04639 ngày 09/10/2012; số tiền 32.756.000 đồng theo biên lai thu số 0009337 ngày 13/12/2012; số tiền 20.000.000 đồng theo biên lai thu số 0009395 ngày 18/3/2013; số tiền 71.956.000 đồng theo biên lai thu số 0009412 ngày 09/4/2013 của Chi cục thi hành án huyện Đ (và tiền lãi phát sinh nếu có).

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- Cục THADS tỉnh Long An;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚCTHẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thụy Vũ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬTHẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Tuấn Vinh **Nguyễn Đắc Minh** **Nguyễn Thị Thụy Vũ**